

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN THU HƯƠNG

**CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI
THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO**

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Mã số: 62 38 01 07

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI – 2017

Công trình được hoàn thành tại:

HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS.LÊ MAI THANH
2. TS. PHẠM THỊ THÚY NGÀ

Phản biện 1: GS.TS. NGUYỄN THỊ MƠ

Phản biện 2: TS. PHẠM SỸ CHUNG

Phản biện 3: TS. ĐINH THỊ MỸ LOAN

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ họp
tại: Học viện Khoa học xã hội

hồi giờ ngày tháng năm 2017

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Thư viện quốc gia

Thư viện Học viện Khoa học xã hội

DANH MỤC CÁC BÀI LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Việt Nam và việc áp dụng pháp luật chống bán phá giá, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 12 năm 2015.

2. Pháp luật về tự vệ thương mại ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 7 năm 2016

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hiệp định thương mại tự do ngày càng trở nên phổ biến bởi những lợi ích kinh tế mà nó mang lại, nhất là trong bối cảnh hạn chế của hợp tác toàn cầu. Các nước đã phải chuyển hướng sang hợp tác song phương và liên kết khu vực nhằm tìm giải pháp cho phát triển thương mại hàng hóa và dịch vụ theo khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do.

Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế trên. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang ngày càng đi vào chiều sâu, đặc biệt với việc đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do với nhiều đối tác thương mại lớn. Tính đến nay Việt Nam đã là thành viên của 10 Hiệp định thương mại tự do đã có hiệu lực và đang tham gia đàm phán một số Hiệp định thương mại tự do khác.

Mục tiêu của thương mại tự do không chỉ xóa bỏ rào cản thương mại, thuế quan mà còn phải bảo vệ cạnh tranh công bằng, loại bỏ những chính sách hỗ trợ thương mại bất hợp lý của các quốc gia thành viên, bảo vệ sự phát triển theo quy luật chung của thị trường các quốc gia. Một trong các công cụ pháp lý hợp pháp chống lại sự cạnh tranh không công bằng này chính là các biện pháp phòng vệ thương mại. Các biện pháp phòng vệ thương mại luôn có vị trí quan trọng và được các nước áp dụng khá phổ biến để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước, cũng như chống cạnh tranh không công bằng từ các quốc gia khác.

Hiện nay, Việt Nam đã xây dựng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại thông qua các Pháp lệnh về: chống bán phá giá, chống trợ cấp và biện pháp tự vệ. Các pháp lệnh này đã thể chế hóa các căn cứ, phương thức áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trong khuôn khổ WTO.

Tuy nhiên, với việc là thành viên của các Hiệp định thương mại tự do, ngoài các chuẩn mực theo WTO, còn một số quy định mới về các biện pháp phòng vệ thương mại mà Việt Nam buộc phải tuân thủ khi áp

dụng các biện pháp này. Để tuân thủ cam kết quốc tế khi áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đồng thời phát huy hiệu quả thực tế của các biện pháp này, Việt Nam cần nỗ lực hoàn thiện chính sách, pháp luật, cơ chế thực hiện, nâng cao nhận thức, ý thức cũng như tăng cường năng lực sử dụng công cụ pháp lý này. Trên thực tế, trong hơn 10 năm qua, Việt Nam đã phải đối phó với hàng trăm vụ kiện bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại thị trường nước ngoài. Nhưng, số vụ việc Việt Nam điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại còn quá ít và công cụ này chưa được tận dụng để bảo vệ thị trường; bảo vệ ngành sản xuất nội địa.

Vậy, chúng ta cần phân tích đặc thù riêng của các biện pháp phòng vệ thương mại theo cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do. Từ đó, định hướng các giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về các biện pháp phòng vệ thương mại để đảm bảo thực hiện thỏa thuận trong các Hiệp định thương mại tự do nói riêng và theo chuẩn mực quốc tế nói chung khi thực hiện quyền áp dụng các biện pháp này. Việc này sẽ đảm bảo tính an toàn pháp lý, cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nhằm bảo vệ các ngành sản xuất trong nước, chống cạnh tranh không công bằng từ các quốc gia khác. Do vậy việc nghiên cứu về ***“Các biện pháp phòng vệ thương mại theo Hiệp định thương mại tự do”*** đáp ứng yêu cầu và thực tiễn nói trên.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Cùng với các cam kết về tự do hóa thương mại (viết tắt là: TDHTM), các Hiệp định thương mại tự do (viết tắt là FTA) cũng ghi nhận quyền của các nước thành viên áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (viết tắt là: CBPPVTM). Trong quá trình thực hiện quyền của mình, các nước thành viên cần tuân thủ các thỏa thuận của FTA về CBPPVTM. Pháp luật Việt Nam về CBPPVTM cũng như cơ chế áp dụng pháp luật còn chưa thực sự phát huy quyền của các nước thành viên FTA như Việt Nam áp dụng các biện pháp này trong thực tế. Cần

cứ vào các thỏa thuận về CBPPVTM trong các FTA mà Việt Nam đã/sẽ là thành viên, Luận án đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật cũng như tăng cường năng lực cơ chế áp dụng CBPPVTM của Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án được xác định là:

- Làm rõ những vấn đề lý luận về CBPPVTM như: khái niệm, đặc điểm, vai trò, bản chất pháp lý và đặc điểm của CBPPVTM theo FTA.
- Luận giải về cơ chế áp dụng pháp luật về CBPPVTM phù hợp với thỏa thuận trong các FTA.
- Phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật, cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam hiện nay.
- Trên cơ sở đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng CBPPVTM, đề xuất các giải pháp và kiến nghị cụ thể để hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam nhằm tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả áp dụng nhưng vẫn đảm bảo thực hiện thỏa thuận về CBPPVTM trong các FTA.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu Luận án bao gồm: CBPPVTM theo WTO, CBPPVTM theo FTA mà Việt Nam là thành viên và pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án sẽ tập trung nghiên cứu pháp luật về CBPPVTM (bao gồm 03 biện pháp: chống bán phá giá (CBPG), chống trợ cấp (CTC), biện pháp tự vệ (BPTV) theo các cam kết trong FTA mà Việt Nam đã/sẽ là thành viên. Việc nghiên cứu pháp luật của các quốc gia khác cũng như các luật mẫu chỉ mang tính chất tham khảo, so sánh, cũng như nhằm rút ra kinh nghiệm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Tuy, các DN Việt Nam bị áp dụng CBPPVTM tại nhiều quốc gia thành viên FTA, nhưng Luận án chỉ giới hạn nghiên cứu việc áp dụng

CBPPVTM tại Việt Nam. Những giả thuyết và thực tiễn áp dụng tại các nước khác chỉ mang tính tham khảo.

Về mặt thời gian nghiên cứu là: từ khi Việt Nam ban hành các Pháp lệnh sau: Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25 tháng 5 năm 2002 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (viết tắt là PLTVTM); Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về việc chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (viết tắt là: PLCBPG); Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (viết tắt là: PLCTC) (tức là trước khi Việt Nam trở thành thành viên tổ chức thương mại thế giới) cho đến nay.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của Luận án

Để làm rõ các vấn đề nghiên cứu, tác giả sử dụng các phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học mang tính truyền thống. Cụ thể:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng khi luận giải lý luận theo giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra, đánh giá thực trạng làm cơ sở cho việc hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM tại Việt Nam đảm bảo tính khách quan và chân thực. Phương pháp này sẽ được sử dụng trong suốt quá trình thực hiện Luận án.

- Phương pháp lịch sử nhằm xác định những vấn đề liên quan đến sự hình thành, phát triển của CBPPVTM theo các thỏa thuận trong FTA, tùy bối cảnh mà Việt Nam cam kết. Phương pháp này chủ yếu được sử dụng tại chương 2.

- Phương pháp hệ thống hóa được sử dụng nhằm hệ thống những vấn đề liên quan đến đề tài Luận án mà các công trình trước đã nghiên cứu để xác định những vấn đề còn bỏ ngỏ mà Luận án cần tiếp tục làm rõ. Phương pháp này chủ yếu được sử dụng tại chương 1 và chương 2 và chương 3.

- Phương pháp thống kê được sử dụng để đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng CBPPVTM tại Việt Nam, làm cơ sở để phân tích, cũng như đưa ra các kết luận và kiến nghị. Phương pháp này chủ yếu được sử dụng tại chương 3 và chương 4.

- Phương pháp so sánh luật học sẽ thực hiện nhằm đánh giá tính tương thích của pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam theo FTA. Phương pháp này cũng sẽ thực hiện dựa trên kinh nghiệm sử dụng CBPPVTM của các nước và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Phương pháp này chủ yếu được sử dụng tại chương 3 và một phần trong chương 4.

Tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu của từng chương, mục trong Luận án, tác giả sẽ vận dụng, chú trọng các phương pháp nghiên cứu khác nhau cho phù hợp. Vậy, trong quá trình thực hiện Luận án, các phương pháp này sẽ được sử dụng đan xen và tiếp cận theo hướng đa ngành, liên ngành để phân tích, đánh giá toàn bộ các vấn đề đặt ra trong phạm vi nghiên cứu của đề tài.

5. Những điểm mới của Luận án

Thứ nhất, Luận án đã làm rõ một số vấn đề lý luận liên quan đến CBPPVTM theo FTA.

Thứ hai, Luận án đã phân tích, đánh giá kết quả nội luật hóa các quy định về CBPPVTM theo FTA; thực tiễn áp dụng pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam trong thời gian qua; chỉ ra những bất cập trong pháp luật và năng lực hạn chế của cơ chế áp dụng các biện pháp này tại Việt Nam.

Thứ ba, trên cơ sở phân tích, đánh giá trên Luận án đưa ra kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật của Việt Nam để đảm bảo phù hợp với quy định theo FTA về CBPPVTM, tránh đương đầu với rủi ro khi áp dụng, cũng như tăng cường năng lực áp dụng pháp luật về CBPPVTM nhằm bảo vệ thị trường nội địa trong bối cảnh Việt Nam đã/sẽ là thành viên của các FTA.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận án

Kết quả nghiên cứu của Luận án góp phần củng cố lý luận về CBPPVTM nói chung cũng như CBPPVTM trong FTA nói riêng.

Những kết luận trong Luận án có thể góp phần vào việc nghiên cứu, bổ sung hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM trong bối cảnh Việt Nam là thành viên của FTA.

Kết quả nghiên cứu của Luận án có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về CBPPVTM tại Việt Nam.

7. Kết cấu Luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận án được kết cấu gồm 04 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết nghiên cứu

Chương 2: Một số vấn đề lý luận về các biện pháp phòng vệ thương mại theo Hiệp định thương mại tự do

Chương 3: Thực trạng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại Việt Nam

Chương 4: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm tăng cường năng lực áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của Việt Nam

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu những vấn đề liên quan đến nội dung đề tài luận án

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về các biện pháp phòng vệ thương mại

- *Nội dung về CBPPVTM trong FTA*
- *Khái niệm, đặc điểm về CBPPVTM*

- Cơ chế áp dụng pháp luật về CBPPVTM ở một số nước trên thế giới
- Thực trạng áp dụng pháp luật về CBPPVTM của một số nước trên thế giới trong đó có Việt Nam

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về biện pháp chống bán phá giá

- Biện pháp CBPG theo thỏa thuận FTA
- Đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về CBPG của Việt Nam

1.1.3. Tài liệu về biện pháp chống trợ cấp

- Biện pháp CTC theo thỏa thuận FTA
- Đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về CTC của Việt Nam

1.1.4. Tài liệu nghiên cứu về biện pháp tự vệ

- BPTV theo thỏa thuận FTA
- Đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về BPTV của Việt Nam

1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.2.1. Những kết quả nghiên cứu mà luận án kế thừa và phát triển

- **Về lý luận:** Các công trình nghiên cứu đã đề cập cũng như phân tích một số vấn đề lý luận liên quan đến CBPPVTM theo quy định của WTO.

• **Về thực trạng nội luật hóa các thỏa thuận về CBPPVTM cũng như thực trạng sử dụng công cụ này của một số quốc gia trên thế giới (trong đó có Việt Nam):** Các công trình nghiên cứu đã đánh giá thực trạng nội luật hóa, cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về CBPPVTM theo quy định WTO của Việt Nam và đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng pháp luật về CBPPVTM của một số nước phát triển và đang phát triển để rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam.

- **Về giải pháp:** Các công trình công bố đã có sự thống nhất về một số phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam cũng như nâng cao khả năng áp dụng CBPPVTM của Việt Nam.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Thứ nhất, phân tích, hệ thống hóa các vấn đề lý luận về CBPPVTM theo thỏa thuận FTA. Trong đó, chú trọng đưa các đặc thù khác biệt của CBPPVTM trong FTA so với WTO.

***Thứ hai,** luận giải nhu cầu bảo vệ thị trường của quốc gia thành viên FTA trong bối cảnh TDHTM và những nguy cơ cạnh tranh không công bằng ngày càng lớn dẫn đến nhu cầu áp dụng CBPPVTM.*

***Thứ ba,** phân tích cơ chế áp dụng pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam.*

***Thứ tư,** đánh giá tổng thể thực trạng áp dụng CBPPVTM của Việt Nam trên hai phương diện cơ bản: thực trạng nội luật hóa và thực tiễn áp dụng pháp luật về CBPPVTM.*

***Thứ năm,** định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM tương thích với pháp luật quốc tế cũng như phù hợp với thỏa thuận theo FTA mà Việt Nam đã/sẽ là thành viên nhằm tăng cường năng lực áp dụng CBPPVTM của Việt Nam.*

1.3. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu

a, Câu hỏi nghiên cứu

b, Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu thứ nhất: Cần luận giải về bản chất của CBPPVTM, để từ đó cho thấy mặc dù hướng tới TDHTM nhưng việc các FTA thỏa thuận cho phép các nước thành viên được áp dụng CBPPVTM là cần thiết.

Giả thuyết nghiên cứu thứ hai: CBPPVTM theo thỏa thuận trong các FTA có những đặc thù khác biệt so với CBPPVTM theo quy định của WTO, nên đặt ra yêu cầu cần phải nghiên cứu về các đặc thù đó trên cơ sở so sánh với quy định của WTO về CBPPVTM.

Giả thuyết nghiên cứu ba: Việc áp dụng CBPPVTM theo FTA có tác động cả tích cực lẫn tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung cũng như các DN nói riêng. Vậy, cần luận giải các tác động này để nhận diện sự cần thiết hay không của việc thực hiện quyền áp dụng CBPPVTM tại Việt Nam.

Giả thuyết nghiên cứu thứ tư: Hệ thống pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam còn bất cập, chưa phù hợp với cam kết về CBPPVTM theo FTA. Vì vậy, đặt ra yêu cầu phải nghiên cứu đánh giá: thực trạng

nội luật hóa, thực tiễn áp dụng pháp luật về CBPPVTM tại Việt Nam để luận giải việc cần có giải pháp hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM để thực hiện quyền áp dụng pháp luật về CBPPVTM theo FTA..

Giả thuyết nghiên cứu thứ năm: là cơ chế áp dụng pháp luật về CBPPVTM chưa đáp ứng yêu cầu của FTA, hơn thế nữa nhận thức cũng như ý thức của các chủ thể có liên quan chưa cao dẫn đến việc áp dụng CBPPVTM không hiệu quả và rủi ro trong áp dụng theo WTO nói chung, theo các quy định của FTA nói riêng. Trên cơ sở đó cần có giải pháp hoàn thiện pháp luật cũng như cơ chế phối hợp giữa các chủ thể liên quan nhằm tăng cường năng lực cơ chế áp dụng CBPPVTM của Việt Nam.

c, Lý thuyết nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết liên ngành khoa học xã hội; Cơ sở lý thuyết của luật học; Cơ sở lý thuyết pháp luật chuyên ngành.

Kết luận chương 1

Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, đã có nhiều công trình trong và ngoài nước nghiên cứu về CBPPVTM từ khá sớm.

Qua đánh giá tài liệu có thể khẳng định: những nội dung mà Luận án có thể kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu trước chủ yếu là những lý thuyết chung về CBPPVTM. Do vậy, còn nhiều vấn đề cần làm sáng tỏ như:

- (1). Bản chất của CBPPVTM?
- (2). Đặc điểm của CBPPVTM theo FTA trên cơ sở so sánh với các quy định của WTO?
- (3). Tác động của việc áp dụng CBPPVTM theo FTA đối với Việt Nam?
- (4). Thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về CBPPVTM ở Việt Nam?
- (5). Đề xuất các kiến nghị, giải pháp hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM và cơ chế áp dụng pháp luật tương thích với pháp luật quốc tế cũng như phù hợp với FTA mà Việt Nam đã/sẽ là thành viên nhằm

nâng cao năng lực sử dụng hiệu quả các biện pháp này trong thực tiễn vì mục tiêu phát triển kinh tế/thương mại Việt Nam.

Đây chính là những nội dung còn bỏ trống mà Luận án sẽ tập trung nghiên cứu, luận giải, làm sáng tỏ trên cả phương diện lý luận và thực tiễn.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

2.1. Hiệp định thương mại tự do và thỏa thuận về các biện pháp phòng vệ thương mại

2.1.1. Khái niệm, mục tiêu và tác động của Hiệp định thương mại tự do

2.1.2. Thỏa thuận về các biện pháp phòng vệ thương mại trong Hiệp định tự do

2.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò và tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại

2.2.1. Khái niệm về các biện pháp phòng vệ thương mại

CBPPVTM theo FTA là những biện pháp mà chính phủ các quốc gia thành viên được phép áp dụng nhằm đối phó với các hiện tượng cạnh tranh không công bằng hay trong bối cảnh đặc biệt cần tự vệ nhằm bảo vệ thị trường nội địa.

2.2.2. Đặc điểm của các biện pháp phòng vệ thương mại

i) Đặc điểm chung của CBPPVTM

Thứ nhất, việc áp dụng CBPPVTM là “quyền” chứ không phải “nghĩa vụ” của quốc gia thành viên FTA. Nhưng nếu thực hiện các quyền này thì các quốc gia cần phải tuân thủ theo thỏa thuận FTA về CBPPVTM.

Thứ hai, CBPPVTM chỉ mang tính chất nhằm khắc phục thiệt hại hoặc để tạm thời hạn chế cạnh tranh để tạo thời gian cho ngành sản xuất trong nước đủ lớn để có thể cạnh tranh bình đẳng.

Thứ ba, việc sử dụng CBPPVTM xuất phát từ chính nhu cầu của các DN nội địa nhưng việc điều tra, áp dụng CBPPVTM được thực hiện bởi cơ quan hành chính nước nhập khẩu.

ii). Đặc điểm riêng của các biện pháp phòng vệ thương mại Hiệp định thương mại tự do

• *Biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp*

Về cơ bản, các thỏa thuận về CBPPVTM trong FTA đều khẳng định lại nguyên tắc của WTO về CBPPVTM. Tuy nhiên, các FTA đã bổ sung một số thỏa thuận mới về hợp tác; ghi nhận thông lệ tốt nhất về minh bạch và đúng quy trình điều tra, áp dụng các biện pháp này.

• *Các biện pháp tự vệ*

Thỏa thuận về CBPPVTM trong FTA lại đặc biệt chú trọng đến cách thức áp dụng các BPTV. Theo đó, FTA cho phép các thành viên duy trì 2 nhóm biện pháp tự vệ: (1) BPTV toàn cầu (tự vệ theo WTO); (2) BPTV song phương (tự vệ theo các cam kết FTA hay còn gọi là BPTV trong thời gian chuyển đổi), ngoài ra còn có các thỏa thuận riêng như: (i) BPTV đặc biệt về dệt may, (ii) BPTV tạm thời liên quan đến dịch vụ tài chính (Hiệp định TPP), (iii) BPTV đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Cụ thể, bao gồm các BPTV sau:

BPTV toàn cầu: cho phép các thành viên FTA được phép áp dụng BPTV toàn cầu, nhưng có thể được loại trừ áp dụng đối với hàng hóa từ các đối tác FTA.

BPTV song phương

FTA cho phép một nước thành viên tiến hành điều tra, áp dụng BPTV đối với hàng hóa của một hoặc nhiều nước thành viên trong thời gian chuyển đổi, nhưng nước áp dụng phải bồi thường TDHTM tương đương với cho bên bị áp dụng. nếu không thống nhất mức bồi thường thì bên bị áp dụng BPTV này có thể đình chỉ các nhượng bộ tương đương.

Biện pháp tự vệ đặc biệt

Một số FTA đã có thỏa thuận về BPTV đặc biệt cho một số ngành sản xuất tiêu biểu của các quốc gia thành viên. Bởi, FTA đã tạo thị

trường tự do, nên tổn thương của các ngành này có thể có nguy cơ lớn hơn so với khi gia nhập WTO. Do đó, nhu cầu bảo vệ đối với các ngành này là rất cần thiết và quan trọng. Nếu áp dụng BPTV đặc biệt nước nhập khẩu phải đền bù thiệt hại về kinh tế cho nước xuất khẩu. Cụ thể: TPP cho phép áp dụng BPTV đặc biệt đối với dệt may.

Một bổ sung mới nữa rất đặc biệt là, nếu như trước đây BPTV chỉ áp dụng đối với hàng hóa thì trong TPP có điều khoản thỏa thuận về BPTV đặc biệt được áp dụng trong lĩnh vực dịch vụ khi Chính phủ có thể kiểm soát dòng vốn nhằm hạn chế việc chuyển tiền liên quan đến đầu tư trong trường hợp khủng hoảng hoặc có nguy cơ khủng hoảng.

iii) So sánh đặc điểm của CBPPVTM theo FTA

CBPPVTM trong các FTA đều là các biện pháp nhằm bảo vệ thị trường được các thành viên FTA thỏa thuận được phép áp dụng. CBPPVTM này có những đặc điểm khác biệt cơ bản về bản chất, mục đích; điều kiện áp dụng; phạm vi áp dụng; thời gian và hệ quả áp dụng của từng biện pháp.

2.2.3. Vai trò và tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại

CBPPVTM có vai trò to lớn trong việc tạo lập một môi trường thương mại quốc tế thực sự công bằng và lành mạnh. CBPPVTM chính là các biện pháp đảm bảo công bằng thương mại được sử dụng như là một công cụ hữu hiệu để duy trì cạnh tranh bình đẳng trong điều kiện TDHTM. CBPPVTM chính là công cụ pháp lý hợp pháp được các quốc gia thành viên FTA thỏa thuận dựa trên nền tảng các Hiệp định WTO nhằm bảo vệ thị trường. CBPPVTM còn có vai trò là để bù đắp lại những thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước phải gánh chịu do cạnh tranh không công bằng hay do TDHTM mang lại.

Mặc dù có vai trò như vậy, nhưng nếu công cụ này bị lạm dụng thì không những không đảm bảo được mục tiêu áp dụng CBPPVTM trong tiến trình TDHTM mà còn dẫn đến các tác động tiêu cực.

2.3. Căn cứ pháp lý áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại

2.3.1. Căn cứ pháp lý áp dụng biện pháp chống bán phá giá

Để tránh việc lạm dụng, các nước thành viên FTA thực hiện quyền áp dụng biện pháp CBPG đều phải tuân thủ các nguyên tắc, thủ tục và trình tự thống nhất phù hợp với các quy định của Hiệp định CBPG (ADA).

2.3.2. Căn cứ pháp lý áp dụng biện pháp chống trợ cấp

Tương tự như biện pháp CBPG, các nước thành viên FTA thực hiện quyền áp dụng biện pháp CTC phải tuân thủ theo quy định của Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM).

2.3.3. Căn cứ pháp lý áp dụng biện pháp tự vệ

Như đã phân tích ở trên, các nước thành viên FTA được phép áp dụng BPTV toàn cầu (theo WTO), BPTV song phương (theo FTA), BPTV đặc biệt

Do đó khi áp dụng BPTV toàn cầu thì cần tuân theo Hiệp định về các biện pháp tự vệ (SG). Áp dụng BPTV song phương, BPTV đặc biệt thì tuân theo thỏa thuận trong FTA.

2.4. Cơ chế áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại của Việt Nam

2.4.1. Khái niệm và đặc điểm của cơ chế áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

Cơ chế áp dụng pháp luật về CBPPVTM là tổng thể các thiết chế tương tác với nhau hợp thành hệ thống thực hiện quyền của quốc gia sử dụng CBPPV nhằm bảo vệ thị trường

2.4.2. Tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của cơ chế áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

- Khả năng xác định thời điểm và thời hành áp dụng CBPPVTM.
- Khả năng xác định đối tượng để áp dụng CBPPVTM.
- Khả năng xác định phạm vi áp dụng.
- Khả năng giám sát và thay đổi biện pháp phù hợp.
- Khả năng đương đầu với khiếu kiện do áp dụng sai.

2.4.3. Một số mô hình cơ chế áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

Kết luận chương 2

CBPPVTM là một trong những công cụ nhằm duy trì một trật tự thương mại công bằng, hợp lý cho các nước thành viên FTA. Công cụ đó được ghi nhận theo WTO và FTA. Vậy nên, các nước thành viên FTA đều ban hành pháp luật về CBPPVTM trên cơ sở các tiêu chí chung này. Tuy nhiên, việc áp dụng CBPPVTM là “quyền” chứ không phải là nghĩa vụ của các nước thành viên FTA. Tuy nhiên, để thực hiện “quyền” này, nghĩa vụ của các nước thành viên là phải đảm bảo đảm tuân thủ theo thỏa thuận về CBPPVTM tương ứng với quyền này theo tiêu chí chung.

Trong tiến trình TDHTM theo khu vực/song phương/đa phương, căn cứ vào FTA, các nước đều thỏa thuận về CBPPVTM theo WTO ++. So với WTO, các thỏa thuận về CBPPVTM trong FTA (chủ yếu là các FTA gần đây hay còn gọi là FTA thế hệ mới) đều có thỏa thuận mới (chủ yếu là về BPTV). Theo đó, ngoài BPTV toàn cầu theo WTO các nước thành viên FTA còn được phép áp dụng: BPTV song phương; BPTV đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp (TPP không cho phép áp dụng biện pháp này đối với hàng nông sản có xuất xứ từ TPP); BPTV đặc biệt về dệt may, nông sản; BPTV tạm thời liên quan đến dịch vụ tài chính (TPP). Cùng với đó, các qui định chặt chẽ về trình tự, thủ tục, điều kiện áp dụng CBPPVTM theo thỏa thuận FTA có vai trò thúc đẩy minh bạch hóa việc áp dụng CBPPVTM cũng như tránh lạm dụng công cụ này.

Chương 3

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

3.1. Thực trạng áp dụng biện pháp chống bán phá giá

3.1.1. Thực trạng nội luật hóa pháp luật về chống bán phá giá

a, Nhóm xác định hành vi bán phá giá

b, Nhóm quy định về thủ tục điều tra

c, Nhóm quy định về áp dụng biện pháp chống bán phá giá

Nhìn chung, pháp luật Việt Nam về CBPG vẫn có một số hạn chế như: tuy bám sát nhưng một số quy định lại thiếu chi tiết hóa các luật lệ của ADA.

3.1.2. Thực hiện quyền áp dụng biện pháp chống bán phá giá tại Việt Nam

Theo số liệu thống kê của VCA, tính đến nay Việt Nam mới chỉ điều tra 03 vụ kiện CBPG: (1) Thép không gỉ cán nguội; (2) Thép mạ (Tôn mạ), (3) Thép hình chữ H nhập khẩu vào Việt Nam có nguồn gốc xuất xứ từ Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông). Trong đó, đã áp dụng biện pháp CBPG với thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ Malaysia, Indonesia, Trung Quốc và lãnh thổ Đài Loan, 02 vụ việc còn lại đang trong giai đoạn điều tra. Như vậy, đây là lần đầu tiên Việt Nam áp dụng biện pháp CBPG.

Tuy nhiên, quá trình triển khai điều tra, áp dụng BPCBPG đã bộc lộ rất nhiều vướng mắc, hạn chế, khó khăn về pháp luật cũng như các vấn đề thực tiễn liên quan như: ***Thứ nhất**, những hạn chế về pháp luật; Thứ hai*, hạn chế từ phía các DN.

3.2. Thực trạng áp dụng biện pháp chống trợ cấp của Việt Nam

3.2.1. Thực trạng nội luật hóa pháp luật về chống trợ cấp

a, Nhóm xác định hành vi trợ cấp

b, Nhóm quy định về thủ tục điều tra

c, Nhóm quy định về việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp

Nhìn chung pháp luật về CTC của Việt Nam không trái với WTO/FTA nhưng vẫn cần bổ sung và sửa đổi cho cụ thể hơn.

3.2.2. Thực hiện quyền áp dụng biện pháp chống trợ cấp tại Việt Nam

Cho đến nay, chưa từng có vụ việc nào về trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam được điều tra và do đó cũng chưa từng có biện pháp CTC nào được áp dụng. mặc dù không phải là không có những biểu hiện của hàng hóa được trợ cấp khi nhập khẩu vào Việt Nam qua thực tế điều tra khảo sát của VCCI.

3.3. Thực trạng áp dụng biện pháp tự vệ của Việt Nam

3.3.1. Thực trạng nội luật hóa pháp luật về biện pháp tự vệ

FTA cho phép áp dụng BPTV toàn cầu (tự vệ theo WTO), BPTV song phương và BPTV đặc biệt trong một số lĩnh vực như dệt may, nông sản, gỗ (tùy theo cam kết trong từng FTA). Vậy, thực trạng nội luật hóa pháp luật về tự vệ sẽ được nghiên cứu, đánh giá theo các tiêu chí (i) BPTV toàn cầu: (so sánh với SA); (ii) BPTV song phương so với FTA; (iii) BPTV đặc biệt so với FTA. Cụ thể: Pháp luật Việt Nam về BPTV gồm các nhóm chính sau:

a, Nhóm quy định về thủ tục điều tra

b, Nhóm quy định về áp dụng biện pháp tự vệ

c, Nhóm quy định về bồi thường, nhân nhượng

PLTVTM chỉ quy định chung chung về vấn đề bồi thường thiệt hại khi áp dụng BPTV với hàng hóa của nước khác. nên sẽ gây nhiều khó khăn cho cơ quan chức năng.

Bên cạnh đó, có một nội dung quan trọng mà PLTVTM lại chỉ đề cập đến mà không quy định rõ ràng, đó quy định về biện pháp trả đũa của Việt Nam khi bị nước khác áp dụng BPTV mà không đạt được thỏa thuận đền bù.

FTA có thỏa thuận bổ sung thêm BPTV song phương, BPTV đặc biệt với các quy định chặt chẽ hơn về trình tự, thủ tục điều tra, cũng như

điều kiện, thời hạn áp dụng. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam lại chưa có quy định về các BPTV này.

3.3.2. Thực hiện quyền áp dụng biện pháp tự vệ tại Việt Nam

Việt Nam cũng đã tiến hành 5 vụ điều tra áp dụng BPTV. Trong đó, cơ quan điều tra đã kết luận không áp dụng BPTV đối với kính nổi do không đủ điều kiện áp dụng theo luật định và có 3 vụ là kết luận áp dụng BPTV đối: (1) Dầu thực vật thực vật tinh luyện; (2) Bột ngọt; (3) Phôi thép và thép dài. Hiện nay, VCA đang bắt đầu tiến hành điều tra với sản phẩm Tôn màu nhập khẩu.

Trong tổng số các vụ đã áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, phần lớn (3/4) vụ việc là Việt Nam áp dụng BPTV. Điều này dường như khác với thực tế ở các nước khi so sánh biện pháp này với biện pháp CBPG.

3.4. Thực trạng cơ chế áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

3.4.1. Cơ chế Nhà nước chịu trách nhiệm áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

• Cơ quan điều tra

Trong các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại thì VCA có thẩm quyền điều tra đồng thời việc bán phá giá/trợ cấp hay sự gia tăng đột biến của hàng hoá nhập khẩu, cũng như xác định thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước và mối quan hệ giữa hai yếu tố này. Tuy nhiên, VCA không có thẩm quyền để ra phán quyết áp thuế CBPG, CTC hay các BPTV mà chỉ ra kết luận cuối cùng để chuyển sang Hội đồng xử lý vụ việc để quyết định.

• Hội đồng xử lý

Về vị trí pháp lý, pháp luật Việt Nam đều không quy định về tư cách pháp nhân và quy chế hoạt động của Hội đồng xử lý. Hội đồng xử lý không là cơ quan thực thi quyền lực nhà nước mà chỉ là hội đồng tư vấn cho Bộ trưởng BCT.

• Bộ trưởng Bộ Công Thương

Là người chịu trách nhiệm trước Chính Phủ về việc thực hiện quản lý Nhà nước về phòng vệ thương mại. Dựa trên kết quả làm việc của VCA và Hội đồng xử lý, Bộ trưởng BCT có thẩm quyền ra các quyết định liên quan đến cả quá trình điều tra, áp dụng CBPPVTM.

Vậy, cả về phương diện lý luận cũng như trên thực tế cơ quan thực hiện pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam còn nhiều hạn chế cả về thẩm quyền, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm thực tế nên hoạt động khá thụ động chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

3.4.2. Cơ chế phối hợp nhằm áp dụng hiệu quả các biện pháp phòng vệ thương mại

Hiện nay, có 2 tổ chức chuyên môn có chức năng hỗ trợ DN về phòng vệ thương mại gồm: Cục quản lý cạnh tranh (VCA) và Hội đồng tư vấn về phòng vệ thương mại (Hội đồng TRC) –VCCI.

Kết luận chương 3

Pháp luật về CBPPV của Việt Nam về cơ bản là không trái với các qui định của WTO cũng như các thỏa thuận trong các FTA.

Tuy nhiên, ba pháp lệnh về: CBPG, CTC, BPTV được xây dựng tại thời điểm Việt Nam đang nỗ lực nước rút trong quá trình đàm phán gia nhập WTO nên hầu hết các quy định còn nhiều bất cập. Mặc dù Việt Nam đang soạn thảo Luật quản lý ngoại thương nhưng không hẳn đã khắc phục được toàn bộ những bất cập trên.

Thực tiễn những năm qua cho thấy, mặc dù trong hai năm gần đây bộ máy thực hiện pháp luật đã thực hiện điều tra, áp dụng 7 vụ việc phòng vệ thương mại, nhưng các quy định pháp luật về CBPPVTM vẫn chỉ mang tính hình thức, nên chưa tạo được cơ sở pháp lý đủ mạnh và thống nhất cho việc sử dụng những công cụ hợp pháp này để bảo vệ nền sản xuất trong nước.

Thực tế qua các vụ việc mà Việt Nam đã điều tra áp dụng CBPPVTM đã cho thấy những bất cập, hạn chế, vướng mắc cả về quy định pháp luật về CBPPVTM lẫn cơ chế thực hiện pháp luật cũng như cả từ phía các DN.

Do đó cần xác định phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao năng lực cơ chế áp dụng pháp luật về CBPPVTM trong bối cảnh Việt Nam đã/sẽ là thành viên của FTA.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT NHẪM TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM

4.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

4.1.1. Tạo lập cơ sở pháp lý đầy đủ, minh bạch nhằm bảo vệ thị trường nội địa tương ứng với các thỏa thuận về các biện pháp phòng vệ thương mại trong Hiệp định thương mại tự do

Pháp luật về CBPPVTM của các quốc gia thành viên đều phải cụ thể hóa đầy đủ những quy định liên quan theo thỏa thuận FTA nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động này. Để các văn bản quy phạm pháp luật về CBPPVTM có “nội dung pháp lý đúng với nội dung của các quy định điều ước quốc tế đã được ký kết” đòi hỏi cơ quan nội luật hóa phải chuyển hóa chính xác, đầy đủ nội dung các quy phạm cần nội luật hóa.

Vậy để tạo lập cơ sở pháp lý đầy đủ, minh bạch nhằm bảo vệ thị trường nội địa tương ứng với các cam kết theo Hiệp định thương mại tự do, Việt Nam cần hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM theo nguyên tắc trên.

4.1.2. Đảm bảo các mục tiêu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại

Trên thực tế, Việt Nam là nước có khả năng cạnh tranh kém nên cần áp dụng CBPPVTM để bảo vệ DN, để bảo vệ thị trường. Bài học từ các nước có hoàn cảnh, điều kiện tương tự như Việt Nam đã cho thấy những thành công đáng kể trong việc áp dụng pháp luật về CBPPVTM để bảo vệ thị trường nội địa. Có thể nói, hành lang pháp lý chúng ta không thiếu, cái thiếu chính là ý thức, năng lực và quyết tâm của cơ quan điều tra, của các DN trong việc sử dụng công cụ này. Chính vì vậy,

nên mặc dù pháp luật về phòng vệ thương mại chúng ta đã có nhưng trên thực tế chúng ta chưa tận dụng được để bảo vệ thị trường. Vậy, hoàn thiện pháp luật phải đảm bảo mục tiêu áp dụng cũng như tuân thủ các cam kết quốc tế về phòng vệ thương mại.

4.1.3. Tăng cường năng lực cơ chế áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

Mục tiêu áp dụng CBPPVTM chỉ thực sự có ý nghĩa khi các biện pháp này được áp dụng hiệu quả trên thực tế. Do đó, một cơ chế thực hiện hiệu quả đảm bảo mục tiêu áp dụng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ DN, bảo vệ thị trường nội địa.

Do vậy, tăng cường năng lực cơ chế áp dụng CBPPVTM là vấn đề cấp thiết. Bởi, tăng cường cơ chế áp dụng pháp luật nhằm đảm bảo mục tiêu áp dụng hợp pháp và hợp lý CBPPVTM.

4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm tăng cường năng lực áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của Việt Nam

Hiện nay BCT được giao trách nhiệm soạn thảo Luật Quản lý Ngoại Thương, trong đó gồm chương IV quy định về CBPPVTM. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, việc quy định CBPPVTM vào một chương trong Luật ngoại thương là không phù hợp với thực tiễn. Bởi, như đã phân tích ở trên, Việt Nam đã có 3 pháp lệnh quy định về vấn đề này. Ba pháp lệnh này tuy còn một số điểm chưa phù hợp, cần bổ sung nhưng chỉ cần pháp điển hóa các văn bản pháp luật này trong một luật chung là cần thiết để nâng cao hiệu lực pháp lý của các công cụ này đồng thời là cơ hội để sửa đổi, điều chỉnh, cập nhật, chi tiết hóa và bổ sung các quy định chưa hoàn chỉnh hay còn thiếu trong các pháp lệnh nói trên so với WTO/FTA.

4.2.1. Sửa đổi bổ sung pháp luật Việt Nam nhằm nội luật hóa quyền áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại

a, Sửa đổi, bổ sung các quy định chung về CBPPVTM

- *Sửa đổi hoàn thiện các quy định về vị trí, cơ cấu tổ chức, quyền hạn của cơ quan phòng vệ thương mại*

- *Sửa đổi nội dung điều tra xác định thiệt hại ngành sản xuất trong nước*

- *Xác định ngành sản xuất trong nước*
- *Sửa đổi khái niệm “hàng hóa tương tự”*
- *Bổ sung quy định về điều tra đánh giá xác định thiệt hại:*

- *Hoàn thiện các quy định về chủ thể có quyền yêu cầu khởi xướng điều tra (tư cách nguyên đơn).*

- *Bổ sung đối tượng có quyền nộp đơn khởi kiện.*
- *Hoàn thiện các quy định về thời hạn ra quyết định sơ bộ*
- *Hoàn thiện quy định về chấm dứt điều tra*
- *Hoàn thiện các quy định về rà soát tư pháp*

b, Thời gian điều tra

- *Chống lẫn tránh CBPPVTM*

- *Bổ sung thêm quy định về biện pháp áp dụng trong khoảng trống từ thời điểm hết hạn áp dụng biện pháp thuế tạm thời cho đến khi áp dụng CBPPVTM chính thức.*

- *Bổ sung quy định về việc có thể cùng lúc điều tra áp dụng 2 biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp (kiện kép)*

- *Bổ sung quy định về biện pháp trả đũa thương mại*

- *Bổ sung cơ chế giải quyết mâu thuẫn giữa kết luận cuối cùng của cơ quan điều tra và Hội đồng xử lý.*

- *Sửa đổi quy định về cơ chế giải quyết khiếu nại và khởi kiện các quyết định áp thuế CBPG/CTC và BPTV đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam*

b, Sửa đổi bổ sung pháp luật về chống bán phá giá

- *Hoàn thiện khái niệm bán phá giá*
- *Bổ sung quy định về “Điều kiện thương mại thông thường”.*
- *Sửa đổi quy định chi tiết cách tính giá thông thường của hàng hóa.*
- *Bổ sung quy định về biên độ bán phá giá không đáng kể*

c, Sửa đổi bổ sung pháp luật về chống trợ cấp

- *Bổ sung quy định về hình thức trợ cấp*

- *Bổ sung các quy định về xác định tính riêng biệt của trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.*

- *Bổ sung các quy định về biên độ trợ cấp*

- *Bổ sung các quy định về tham vấn*

d, Biện pháp tự vệ

- *Bổ sung quy định về điều tra áp dụng BPTV song phương*

- *Các biện pháp tự vệ toàn cầu được phép áp dụng*

- *Thời hạn áp dụng BPTV toàn cầu*

- *Bổ sung quy định về nguyên tắc đối xử tối huệ quốc*

- *Bổ sung quy định về các tiêu chí đánh giá, xác định việc gia tăng tuyệt đối hay tương đối của hàng hóa nhập khẩu*

- *Bổ sung quy định về biện pháp trả đũa thương mại*

- *Bổ sung quy định về bồi thường cho bên bị áp dụng BPTV*

4.2.2. Cũng cố cơ chế và nâng cao nhận thức cũng như ý thức pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

a, Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- *Nâng cao năng lực cơ chế thực hiện pháp luật về CBPPVTM*

- *Phối hợp giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Doanh nghiệp*

b, Đối với các Doanh nghiệp và Hiệp hội

Kết luận chương 4

Xu thế khu vực hóa với sự ra đời của hàng loạt các FTA với qui mô lớn, mức độ cam kết sâu, rộng đã tạo nên những thay đổi về ý nghĩa pháp lý cũng như giá trị thực tiễn của CBPPVTM. Do đó, mặc dù pháp luật về CBPPVTM của Việt Nam tuy không trái với các cam kết FTA nhưng với các cam kết bổ sung về CBPPVTM thì pháp luật Việt Nam cần được hoàn thiện để đảm bảo hiệu quả, mục tiêu áp dụng CBPPVTM theo nhu cầu thực tiễn. Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM cần đảm bảo các yếu tố về sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật chung, cũng như cần xây dựng một cơ chế thực thi các cam kết về phòng

vệ thương mại hiệu quả. Theo đó, cần pháp điển hóa các quy định pháp luật trong 3 pháp lệnh về CBPPVTM thành một luật chung.

Về mặt tổng thể các quy định về CBPPVTM cần có sửa đổi bổ sung đảm bảo tính khả thi. Theo đó, cần bổ sung các quy định mới như: chống lẫn tránh CBPPVTM; BPTV song phương, BPTV đặc biệt, trả đũa thương mại, kiện kép (khởi xướng điều tra đồng thời 2 biện pháp CBPG và CTC), điều kiện thương mại thông thường, các hình thức trợ cấp; cụ thể hóa quy định về các biện pháp cam kết; cơ chế giải quyết mâu thuẫn giữa kết luận cuối cùng của cơ quan điều tra và Hội đồng xử lý. Bên cạnh đó cần sửa đổi, hoàn thiện một số quy định về: đánh giá xác định thiệt hại; điều kiện chủ thể có quyền yêu cầu khởi xướng điều tra; căn cứ để Bộ trưởng BCT ra quyết định tự khởi xướng điều tra; tham vấn; cơ chế tiếp cận thông tin của DN...

Quy định trình tự thủ tục áp dụng CBPPVTM cũng cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tương thích với thỏa thuận trong FTA. Phạm vi chủ thể có quyền yêu cầu điều tra phòng vệ thương mại cần mở rộng đến chủ thể là Công đoàn thay mặt người lao động thực hiện việc khởi kiện.

Bên cạnh đó cần nâng cao năng lực thực hiện pháp luật của các cơ quan chịu trách nhiệm chính, các tổ chức hỗ trợ, cũng như nhận thức của DN về CBPPVTM.

KẾT LUẬN

Pháp luật về phòng vệ thương mại là công cụ bảo hộ hợp pháp cho nền kinh tế của mỗi quốc gia. Trong xu thế tự do hóa, toàn cầu hóa, các quốc gia đang nỗ lực xóa dần khoảng cách trong các chính sách thương mại.

Việt Nam là thành viên của WTO và đã tham gia ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do. Chính vì vậy yêu cầu về sự tương thích giữa pháp luật nội địa và các chuẩn mực pháp lý của WTO cũng như các cam kết về phòng vệ thương mại theo FTA là một trong những đòi hỏi buộc chúng ta phải triệt để tuân thủ.

Thực tế, các nước bị kiện bị phòng vệ thương mại nhiều nhất trên thế giới có tới 9 nước là đối tác trong các hiệp định thương mại tự do của Việt Nam. Có thể suy đoán rằng, hàng hóa đã bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại ở các nước cũng hoàn toàn có thể cạnh tranh không công bằng tại thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế chúng ta đã bỏ qua khả năng áp dụng này. Vì vậy, trên cơ sở lý luận đã phân tích và đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về phòng vệ thương mại của Việt Nam có thể kết luận: nâng cao hiệu quả sử dụng công cụ phòng vệ thương mại ở Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa thiết thực đối với sự phát triển và tương lai của nhiều ngành sản xuất của Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với cánh cửa ngày càng mở cho hàng hóa nước ngoài nhập khẩu, cả cho các hàng hóa cạnh tranh lành mạnh và các hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh.

Mặc dù vậy, trên thực tế việc sử dụng hiệu quả của công cụ này lại không phải đơn giản vì thực tiễn đã cho thấy nhận thức cũng như năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam về công cụ còn rất hạn chế, từ tất cả các góc độ như tập hợp lực lượng, tập hợp bằng chứng, nguồn nhân lực, vật lực. Do vậy để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng công cụ phòng vệ thương mại ở Việt Nam cần sự phối hợp của cả các doanh nghiệp, hiệp hội và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Để đạt hiệu quả tốt nhất, các giải pháp này cần được thực hiện đồng thời. Việc sửa đổi, hoàn thiện pháp luật về phòng vệ thương mại cũng cần sự tham vấn tích cực của chính các doanh nghiệp.